

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	17,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.7%	3.6%	66.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.51
Z - score (sản xuất)	(Baa3)
2024	Cảnh báo

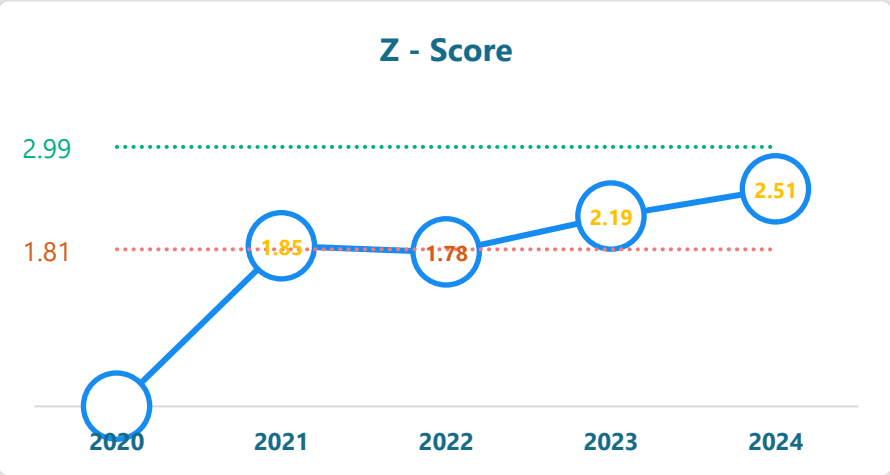
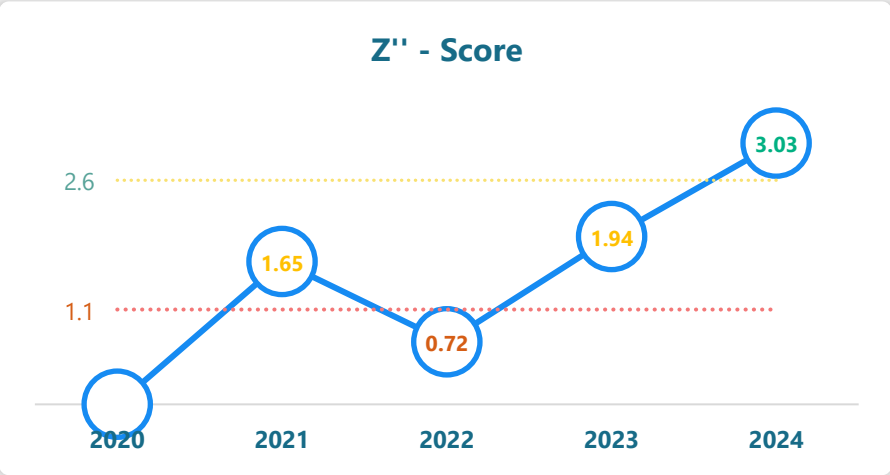
Hệ số nguy cơ phá sản	3.03
Z'' - score (phi sản xuất)	(Baa1)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
3,543		▲ 886
tỷ VNĐ		▲ 33.4%

LN sau thuế	2024	YoY
58.8		▲ 36.0
tỷ VNĐ		▲ 158%

ROE	2024	+/- YoY
9.0%		▲ 3.0%

ROA	2024	+/- YoY
2.9%		▲ 1.3%



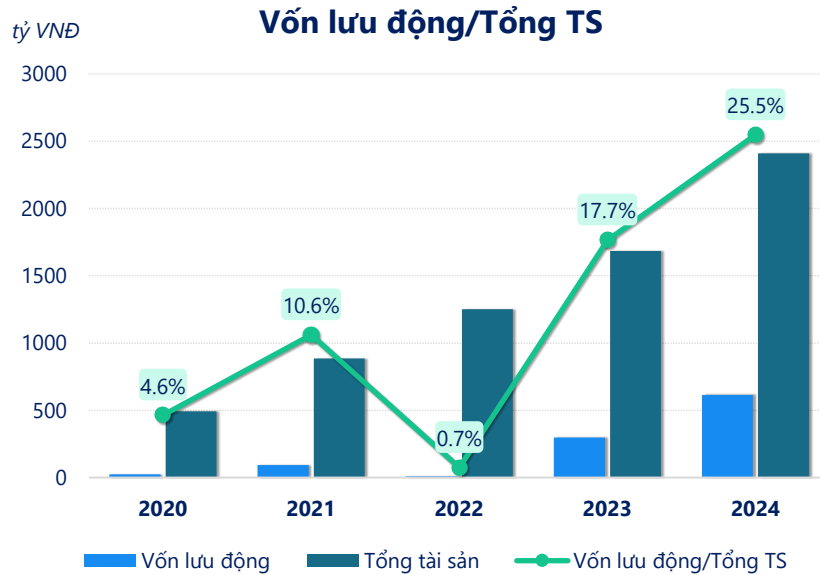
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VTZ** năm **2024** đạt **2.51**, **cao hơn** so với năm 2023 (2.19). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 3.03 > 2.6**, cho thấy **VTZ** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **VTZ** ghi nhận doanh thu thuần **3,543** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **58.78** tỷ đồng, lần lượt **tăng 33.4%** và **tăng 158%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.00%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

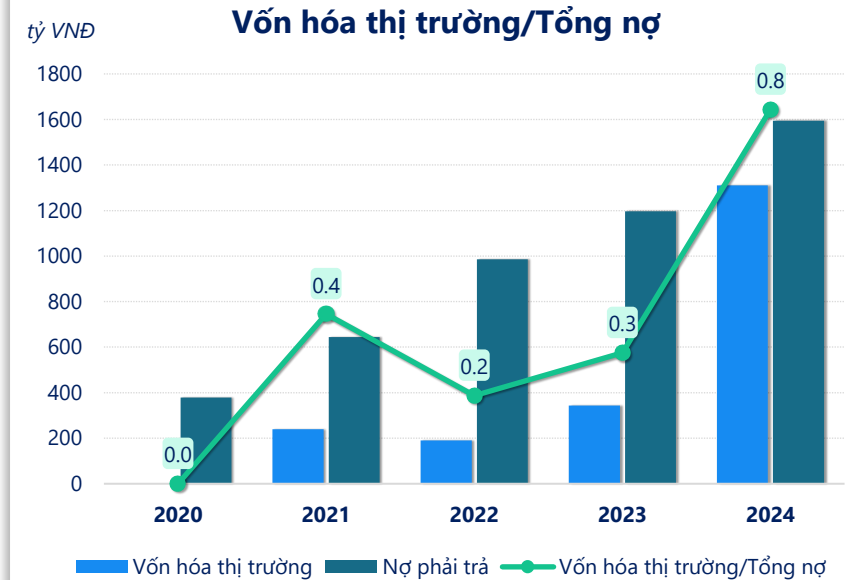
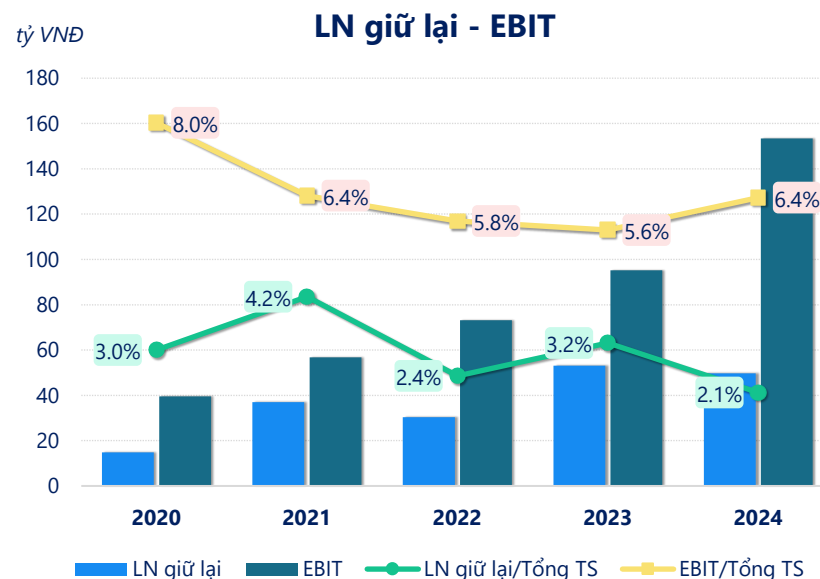
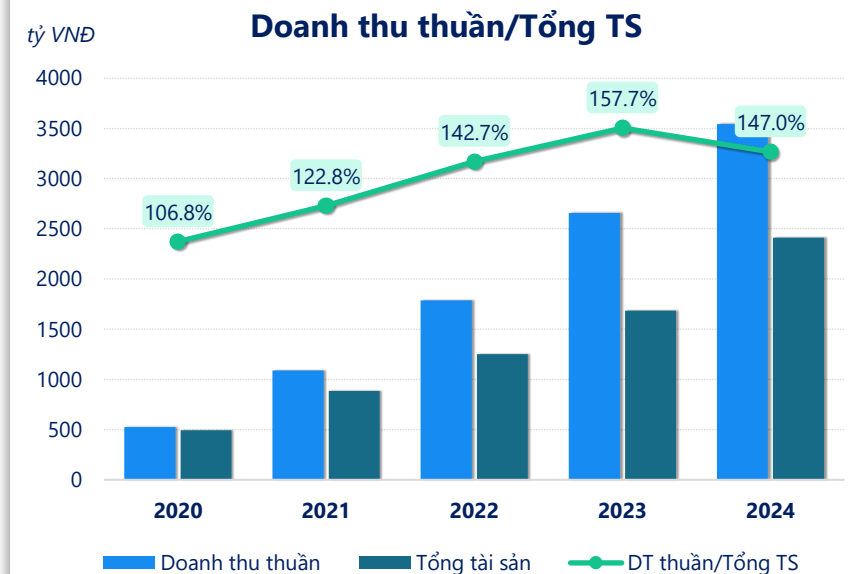
CTCP Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành (HNX: VTZ)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.82 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,410	1,685	43.0%
Tài sản ngắn hạn	2,178	1,456	49.7%
Tiền và tương đương tiền	48.8	86.7	-43.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	717	92.4	676%
Phải thu ngắn hạn	584	608	-4.0%
Hàng tồn kho	822	661	24.3%
Tài sản ngắn hạn khác	7.26	7.22	0.6%
Tài sản dài hạn	231	229	1.0%
Phải thu dài hạn	11.6	12.4	-6.5%
Tài sản cố định	162	162	-0.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.87	1.67	71.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	50.0	50.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	4.51	2.54	77.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,591	1,196	33.0%
Nợ ngắn hạn	1,563	1,158	35.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,472	801	83.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	67.7	340	-80.1%
Nợ dài hạn	27.5	38.0	-27.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	27.3	37.3	-26.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	819	488	67.6%
Vốn chủ sở hữu	819	488	67.6%
Vốn điều lệ	762	430	77.1%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	526	1,088	1,786	2,657	3,543
Giá vốn hàng bán	460	1,005	1,671	2,519	3,343
Lợi nhuận gộp	65.9	83.8	114	138	200
Doanh thu HĐTC	0.01	1.36	4.13	7.30	12.1
Chi phí TC	23.2	29.1	42.0	62.7	92.9
Chi phí lãi vay	23.1	28.9	41.7	61.7	77.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	19.2	16.3	20.5	21.7	24.8
Chi phí QLDN	6.88	11.6	23.5	28.1	18.2
LN thuần từ HĐKD	16.6	28.3	32.4	32.4	76.5
Lợi nhuận khác	-0.27	-0.37	-0.92	1.10	-0.06
LN trước thuế	16.4	27.9	31.5	33.5	76.4
Lợi nhuận sau thuế	13.1	22.2	24.9	22.8	58.8
LNST của CĐ cty mẹ	13.1	22.2	24.9	22.8	58.7

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-21.7	-48.4	9.10	-392	-333
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-31.6	-190	-90.3	17.4	-358
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	53.5	246	109	422	933
Tiền đầu kỳ	3.54	3.70	12.0	39.9	86.7
Lưu chuyển tiền thuần	0.17	8.27	27.9	46.8	242
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	3.70	12.0	39.9	86.7	329